

Số: /2026/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13, Luật số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố; cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, rà soát giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2 Quyết định này. Trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên không còn phù hợp hoặc có phát sinh loại tài nguyên mới được khai thác trên địa bàn thành phố thuộc diện chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Thuế thành phố kịp thời thông báo và đề xuất giá tính thuế tài nguyên gửi về Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 3 năm 2026 và thay thế Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2025. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Bộ Tài chính;
- Cục Thuế;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- UBMTTQ Việt Nam TP và các đoàn thể;
- Sở, ban ngành TP;
- Thuế thành phố;
- UBND xã, phường;
- Báo và PT, TH TP;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (2H, 3B);
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026)

ĐVT: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp <i>(bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	120.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	120.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp <i>(khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	120.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026)

ĐVT: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đồng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (<i>nước ngầm</i>)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục III**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026)

ĐVT: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000
		IV202				Cua	kg	190.000
		IV204				Mực	kg	80.000
		IV205				Tôm		
			IV20502			Tôm càng xanh, tôm sú	kg	130.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026)

DVT: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m ³	4.500.000
		III314				Sao đen	m ³	4.700.000
		III315				Sao cát	m ³	3.800.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.700.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.900.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III404				Dầu các loại	m ³	3.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50104			Dầu	m ³	4.000.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.200.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.600.000
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	4.250.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.150.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Góc, rễ	m ³	Bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	600.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	10.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	15.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	25.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80104			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	35.000
		III802				Trúc	Cây	9.000
		III803				Nứa		
			III80301			$D < 7 \text{ cm}$	Cây	3.500
			III80302			$D \geq 7 \text{ cm}$	Cây	7.000
		III804				Mai		
			III80401			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	15.000
			III80402			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	25.000
			III80403			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	35.000

(Giá tính thuế tài nguyên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).